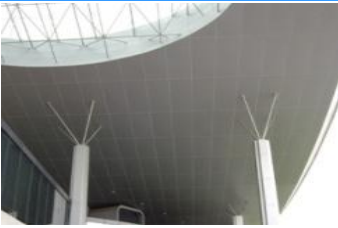
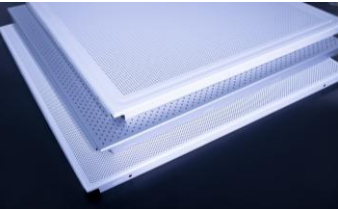
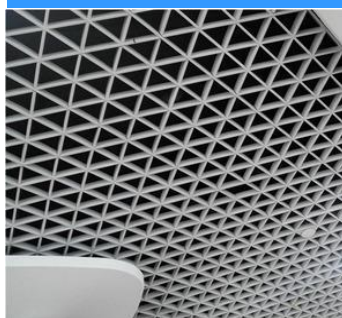


| HÌNH ẢNH                                                                           | MÔ TẢ SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | MÀU SẮC   | ĐỘ DÀY (mm) | ĐVT            | ĐƠN GIÁ GỒM VAT (VNĐ) |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|-----------------------|---------|
| 1. TRẦN NHÔM CLIP-IN 300x600                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             |                |                       |         |
|    | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>300x600mm</b></li><li>- Đột lỗ tiêu âm đường kính: Ø1.0; 1.8; 2.3; 3.0 mm</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup></li><li>+ Tấm trần = 5.6 tấm</li><li>+ Xương tam giác = 1.8 m</li><li>+ Móc treo tam giác = 1.8 cái</li><li>+ Móc nối tam giác = 0.6 cái</li></ul>  | Phổ thông | 0.5         | m <sup>2</sup> | 329,000               |         |
| 2. TRẦN NHÔM CLIP-IN 600x600                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             |                |                       |         |
|    | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>600x600mm</b></li><li>- Đột lỗ tiêu âm đường kính: Ø1.0; 1.8; 2.3; 3.0 mm</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li><li>+ Tấm trần = 2.8 tấm</li><li>+ Xương tam giác = 1.8 m</li><li>+ Móc treo tam giác = 1.8 cái</li><li>+ Móc nối tam giác = 0.6 cái</li></ul> | Phổ thông | 0.5         | m <sup>2</sup> | 298,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.6         | m <sup>2</sup> | 346,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.7         | m <sup>2</sup> | 396,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.8         | m <sup>2</sup> | 446,000               |         |
| 3. TRẦN NHÔM CLIP-IN 300x300                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             |                |                       |         |
|   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>300x300mm</b></li><li>- Đột lỗ tiêu âm đường kính Ø 3.0 mm</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup></li><li>+ Tấm trần = 11.2 tấm</li><li>+ Xương tam giác 25 = 3.6 m</li><li>+ Móc treo tam giác 25 = 3.6 cái</li><li>+ Móc nối tam giác 25 = 1.2 cái</li></ul>       | Phổ thông | 0.5         | m <sup>2</sup> | 378,000               |         |
| 4. TRẦN NHÔM LAY-IN T-BLACK                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             |                |                       |         |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>600x600mm</b></li><li>- Đột lỗ tiêu âm đường kính: Ø1.0; 1.8; 2.3; 3.0 mm</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li><li>+ Tấm trần = 2.8 tấm</li><li>+ Xương TX30 = 1.62 m</li><li>+ Xương TX06 = 1.62 m</li><li>+ Móc TBlack = 1.5 cái</li></ul>                  | Phổ thông | 0.5         | m <sup>2</sup> | 398,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.6         |                | 440,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.7         |                | 490,000               |         |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | 0.8         |                | 524,000               |         |
| 5. HỆ TRẦN C                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             |                |                       |         |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>Rộng 85 mm</b></li><li>Chiều dài theo yêu cầu</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li><li>+ Tấm trần C85 = 10 m</li><li>+ Xương trần C85 = 1 m</li></ul>                                                                                                         | C85       | Phổ thông   | 0.5            | m <sup>2</sup>        | 310,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | Phổ thông   | 0.6            |                       | 340,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vân gỗ    | Phổ thông   | 0.5            |                       | 350,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | Phổ thông   | 0.6            |                       | 360,000 |
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>C150, C200</b></li><li>Chiều dài theo yêu cầu</li><li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li><li>+ Tấm trần C : C150 = 6.7 m, C200 = 5 m</li><li>+ Xương trần C = 1 m</li><li>+ Móc treo trần C= 1 cái</li></ul>                                                        | C150      | Phổ thông   | 0.5            | m <sup>2</sup>        | 329,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             | 0.6            |                       | 362,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | Vân gỗ      | 0.5            |                       | 362,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             | 0.6            |                       | 383,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | C200      | Phổ thông   | 0.6            | m <sup>2</sup>        | 369,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             | 0.7            |                       | 389,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | Vân gỗ      | 0.6            |                       | 389,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |             | 0.7            |                       | 419,000 |

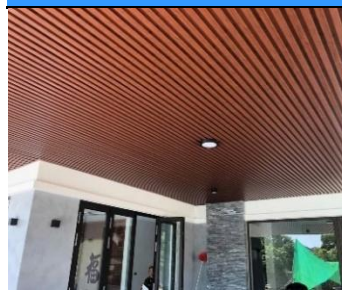
#### 6. HỆ TRẦN CARO TAM GIÁC

|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |           |     |                |         |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------|---------|
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>150x150x50x15x1950mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên=7.7m, thanh giữa=7.7m, thanh dưới=7.7m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul>  | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 524,000 |
|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 595,000 |
|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 560,000 |
|                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>200x200x50x15x2000mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên=5.8m, thanh giữa=5.8m, thanh dưới= 5.8m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul> | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 386,000 |
|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 438,000 |
|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 412,000 |

#### 7. HỆ TRẦN CARO VUÔNG

|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           |     |                |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------|---------|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>75x75x50x10(15)x1950mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên = 13.33 m, thanh dưới = 13.33 m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul> | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 605,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 687,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 769,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 646,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 741,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 810,000 |
|   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>100x100x50x10(15)x2000mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên = 10 m, thanh dưới = 10 m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul>     | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 443,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 503,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 563,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 473,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 543,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 593,000 |
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>150x150x50x15x1950mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên = 6.7 m, thanh dưới = 6.7 m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul>       | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 305,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 347,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 388,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 326,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 374,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 408,000 |
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>200x200x50x15x2000mm</b></li> <li>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:</li> <li>+ Thanh trên = 5 m, thanh dưới = 5 m</li> <li>+ Móc treo = 1.5 cái</li> </ul>           | Phổ thông | 0.4 | m <sup>2</sup> | 223,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 243,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 283,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            | Vân gỗ    | 0.4 | m <sup>2</sup> | 238,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.5 | m <sup>2</sup> | 273,000 |
|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |           | 0.6 | m <sup>2</sup> | 298,000 |

#### 8. HỆ TRẦN F40 (LAM SÓNG)

|                                                                                    |                                                                                                 |           |     |                |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------|---------|
|  | Chiều dài theo yêu cầu.<br>Định mức vật tư cho 1 m <sup>2</sup> gồm 7.1 m thanh trần (lam sóng) | Phổ thông | 0.5 | m <sup>2</sup> | 483,000 |
|                                                                                    |                                                                                                 | Vân gỗ    |     | m <sup>2</sup> | 511,000 |
|                                                                                    |                                                                                                 | Phổ thông | 0.6 | m <sup>2</sup> | 497,000 |
|                                                                                    |                                                                                                 | Vân gỗ    |     | m <sup>2</sup> | 525,000 |
|                                                                                    |                                                                                                 | Phổ thông | 0.7 | m <sup>2</sup> | 518,000 |
|                                                                                    |                                                                                                 | Vân gỗ    |     | m <sup>2</sup> | 540,000 |

## 9. HỆ TRẦN U



- Quy cách bản rộng thanh: **30mm, 50mm**  
(Khoảng cách tim thanh 100 mm)  
- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:  
+ Thanh trần U = 10 m  
+ Xương trần U = 1 m  
+ Móc treo trần U = 1 cái  
**Đơn giá cộng thêm 22% với khoảng cách tim thanh là 80 mm (Thanh trần U = 12.5m).**

|       |           |     |                |         |
|-------|-----------|-----|----------------|---------|
| 30x50 | Phổ thông | 0.5 | m <sup>2</sup> | 406,000 |
|       |           |     |                | 456,000 |
|       |           |     |                | 486,000 |
|       |           |     |                | 516,000 |
|       |           |     |                | 556,000 |
|       |           |     |                | 586,000 |
|       |           |     |                | 456,000 |
|       |           |     |                | 686,000 |
| 30x60 | Vân gỗ    | 0.5 | m <sup>2</sup> | 436,000 |
|       |           |     |                | 486,000 |
|       |           |     |                | 536,000 |
|       |           |     |                | 586,000 |
|       |           |     |                | 636,000 |
|       |           |     |                | 666,000 |
|       |           |     |                | 486,000 |
|       |           |     |                | 736,000 |
| 30x70 | Phổ thông | 0.6 | m <sup>2</sup> | 416,000 |
|       |           |     |                | 476,000 |
|       |           |     |                | 516,000 |
|       |           |     |                | 556,000 |
|       |           |     |                | 626,000 |
|       |           |     |                | 676,000 |
|       |           |     |                | 466,000 |
|       |           |     |                | 706,000 |
| 30x80 | Vân gỗ    | 0.6 | m <sup>2</sup> | 446,000 |
|       |           |     |                | 496,000 |
|       |           |     |                | 556,000 |
|       |           |     |                | 596,000 |
|       |           |     |                | 666,000 |
|       |           |     |                | 706,000 |
|       |           |     |                | 496,000 |
|       |           |     |                | 756,000 |

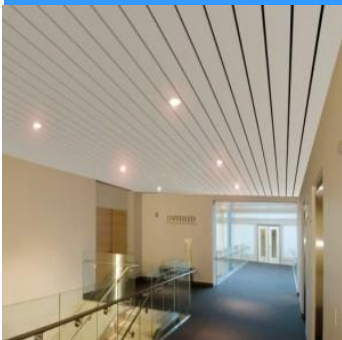
## 10. HỆ TRẦN G



- Quy cách tiêu chuẩn: **G200**  
Chiều dài theo yêu cầu  
- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:  
+ Tấm trần G: G200 = 5m  
+ Xương trần G = 1 m

|      |           |     |                |         |
|------|-----------|-----|----------------|---------|
| G200 | Phổ thông | 0.6 | m <sup>2</sup> | 357,000 |
|      |           | 0.7 |                | 387,000 |
|      | Vân gỗ    | 0.6 | m <sup>2</sup> | 387,000 |
|      |           | 0.7 |                | 417,000 |

**11. HỆ TRẦN B**

|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |           |     |                |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----|----------------|---------|
|   | <p>- Quy cách tiêu chuẩn: <b>B30, B80, B130, B180</b><br/>Chiều dài theo yêu cầu<br/>- Định mức vật tư cho 1 m<sup>2</sup>:<br/>+ Thanh trần B : B30 = 20 m/ B80 = 10 m/ B130 = 6.7 m/ B180 = 5 m<br/>+ Xương trần B = 1 m<br/>+ Móc treo B = 1 cái</p> | B30  | Phổ thông | 0.5 | m <sup>2</sup> | 491,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B80  |           |     |                | 401,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B30  | Vân gỗ    |     | m <sup>2</sup> | 511,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B80  |           |     |                | 421,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B30  | Phổ thông | 0.6 | m <sup>2</sup> | 511,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B80  |           |     |                | 411,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B130 |           |     |                | 379,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B180 |           |     |                | 351,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B30  | Vân gỗ    |     | m <sup>2</sup> | 531,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B80  |           |     |                | 421,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B130 |           |     |                | 406,000 |
|                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         | B180 |           |     |                | 371,000 |

|                                                             |                                                                                                      |           |     |    |        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----|--------|
| <p><b>Phụ kiện bổ sung các hệ trần Clip-in, C, B, U</b></p> | <p>- Xương C38= 1m<br/>- Móc nối C38= 0.33 cái<br/>- Móc treo C38= 1 cái<br/>- Viên tường = 0.6m</p> | Phổ thông | 0.5 | m2 | 24,000 |
|                                                             |                                                                                                      |           | 0.6 | m2 | 25,000 |
|                                                             |                                                                                                      | Vân gỗ    | 0.5 | m2 | 25,000 |
|                                                             |                                                                                                      |           | 0.6 | m2 | 26,000 |

**Ghi chú:** - Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.

- Hệ trần có độ dày nhôm:

≤ 0.6 mm thì xuất viên tường dày 0.4/0.5/0.6 mm tương ứng

> 0.6 mm thì xuất viên tường dày 0.7 mm

**CÔNG TY CP NHÔM VIỆT DŨNG**



Trụ sở: Tòa nhà 2D, Số 1 ngõ 43 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Hà Nội

Nhà máy miền Bắc: Lô 10B và Lô 18 KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội

Nhà máy miền Nam: Lô C4-7, KCN Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, TP HCM